

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 02/2021

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 02/2021, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường. Những ngày trước Tết, giá cả các mặt hàng cơ bản vẫn ổn định do nguồn cung dồi dào. Riêng các ngày 10-16/02/2021 (từ ngày 29 tháng chạp đến mùng 5 tháng Giêng) giá một số hàng hoá có lúc, có nơi tăng nhẹ so với thời điểm trước Tết Nguyên đán.

Tuy nhiên giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông đã giảm cụ thể như sau: Giá gà sống thối mức 150.000-160.000đ/kg, giá vịt làng khoảng 70.000đ/kg, cá rô phi 45.000 đ/kg, cá chép 50.000-60.000đ/kg, cá quả 90.000đ/kg, giá một số loại rau màu giảm so với tháng trước như cà chua 3.000-5.000,đ/1kg, rau cải ngồng 8.000-10.000đ/1kg, khoai tây 10.000đ/kg, cà rốt 10.000-12.000đ/kg, su hào 5.000đ/kg, cải bắp 5.000/1 kg, súp lơ 5.000/1 cây...

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02 năm 2021 so với tháng 01 năm 2021 tăng 1,18% do ảnh hưởng một số nhóm hàng sau:

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước, gồm: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,02%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,2%; Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,06%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,22%...

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước, gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,65%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,09%; Nhóm nhà ở, điện nước và VLXD tăng 2,97%; Nhóm giao thông tăng 0,76%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,31%...

- Các nhóm hàng còn lại có giá ổn định.

- Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 0,93%: trong tháng giá vàng thế giới biến động mạnh hơn các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường. Bên cạnh đó trong tháng có ngày mùng 10 âm lịch là ngày Thần tài nên nhu cầu mua vàng của người dân tăng cao.

- Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,22% so với tháng trước.

2. Tình hình mặt hàng thịt gia súc tươi sống

Giá thịt gia súc tươi sống tháng 2 tăng 5,24%, (riêng giá thịt lợn tăng 5,97%). Giá thịt lợn bán lẻ trên thị trường bình quân dao động ở mức từ

130.000đ/kg–150.000đ/kg (tăng từ 5.000đ/kg –7.000đ/kg so với tháng trước). Giá thịt lợn tăng kéo theo giá dầu mỡ và chất béo, thịt chế biến tăng. Tuy nhiên qua khảo sát tại các chợ Bờ Sông, Giếng Vuông, Kỳ Lừa ngày 25/02/2021 (tức ngày 14 tháng giêng) giá thịt lợn hơi đã giảm, dao động ở mức 75.000đ/kg -78.000đ/kg; thịt lợn thành phẩm dao động ở mức 120.000đ/kg – 150.000đ/kg (thịt nạc vai: 120.000-130.000đ/kg; thịt ba chỉ: 140.000-150.000đ/kg; sườn 150.000đ/kg...)

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: tăng, giảm theo thị trường thế giới.
- Giá vàng bán ra 5.440.000 đ/1chỉ giảm 215.000đ/1 chỉ so với tháng trước.
- USD bán ra 23.130đ/1USD giảm 30đ/1USD so với tháng trước.
- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 02/2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 3/2020 các loại mặt hàng thiết yếu, tiêu dùng có xu hướng ổn định, riêng mặt hàng hoa tươi, đồ dùng cá nhân để làm quà tặng dự kiến sẽ tăng so với tháng 02 do trong tháng có ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh;
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liều Anh Minh

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /02/2021
của Sở Công Thương Lạng Sơn)

| STT | Mặt hàng | ĐVT | Tháng trước báo cáo | Thời điểm báo cáo | Mức tăng giảm |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5-4) |
| 1 | Điện sinh hoạt | | | | |
| | + Từ 0-50Kw | đ/kw | 1.678 | 1.678 | |
| | + Từ 51-100Kw | đ/Kw | 1.734 | 1.734 | |
| | + Từ 101-200Kw | đ/Kw | 2.014 | 2.014 | |
| | + Từ 201-300Kw | đ/Kw | 2.536 | 2.536 | |
| | + Từ 301-400Kw | đ/Kw | 2.834 | 2.834 | |
| | + Từ 401Kw trở lên | đ/Kw | 2.927 | 2.927 | |
| 2 | Than tổ ong | đ/viên | 3.000 | 3.000 | |
| 3 | Sắt, thép xây dựng | | | | |
| | - Thép góc | đ/kg | 16.650 | 16.650 | |
| | - Thép cây | đ/kg | 16.650 | 16.650 | |
| 4 | Thép tròn φ6, φ8 | đ/kg | 11.550 | 11.550 | |
| 5 | Ngói Hạ Long | đ/viên | 15.000 | 15.000 | |
| 6 | Xi măng | | | | |
| | - Xi măng Lạng Sơn PCB30 | đ/tấn | 1.050.000 | 1.090.000 | |
| | - Xi măng Hoàng Thạch PCB30 | đ/tấn | 1.550.000 | 1.590.000 | |
| | - Sỏi Xây dựng | đ/khối | 180.000 | 180.000 | |
| | - Cát Xây | đ/khối | 230.000 | 220.000 | |
| | - Cát vàng | đ/khối | 360.000 | 380.000 | |
| 7 | Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 30/01/2021 đến ngày 26/02/2021 đã có 01 lần điều chỉnh vào ngày 25/02/2021) | | | | |
| | - Xăng RON95 | đ/lít | 17.710 | 18.540 | + 830 |
| | - Xăng E5RON92 | đ/lít | 16.620 | 17.370 | + 750 |
| | - Dầu Diezen 0,05% | đ/lít | 13.300 | 14.110 | + 810 |
| 8 | Phân bón | | | | |
| | - Phân Đạm UREA | đ/kg | 7.500 | 7.800 | + 300 |

| | | | | | |
|-----------|---------------------------------------|---------|---------------|-----------------|--------------------|
| | - Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao | đ/kg | 6.520 | 6.520 | |
| 9 | Vở học sinh (48 trang) | đ/quyển | 11.000 | 11.000 | |
| 10 | Đường | đ/kg | 23.000 | 23.000 | |
| 11 | Mỳ tôm | đ/gói | 2.500-3.500 | 2.500-3.500 | |
| 12 | Muối | đ/kg | 3.000 | 3.000 | |
| 13 | Dầu ăn | đ/lít | 22.000 | 22.000 | |
| | - Dầu Neptune | đ/lít | 41.500 | 41.500 | |
| | - Dầu đậu nành Tường An | đ/lít | 38.500 | 38.500 | |
| | - Dầu Cái Lân | đ/lít | 29.500 | 29.500 | |
| | - Dầu Simply Hạt cải | đ/lít | 39.000 | 39.000 | |
| 14 | Nước (đóng chai) | đ/lít | 4.000-5.000 | 4.000-5.000 | |
| 15 | Giấy vệ sinh | đ/cuộn | 5.000-6.000 | 5.000-6.000 | |
| 16 | Lương thực, thực phẩm | | | | |
| | - Gạo tẻ thường | đ/kg | 14.000 | 14.000 | |
| | - Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường) | đ/kg | 18.000 | 18.000 | |
| | - Gạo bao thai mới Thất Khê | đ/kg | 18.000 | 18.000 | |
| | - Gạo nếp mới Thất Khê | đ/kg | 29.000 | 29.000 | |
| | - Gạo nếp cái hoa vàng | đ/kg | 25.000 | 25.000 | |
| | - Thịt lợn hơi | đ/kg | 84.000-85.000 | 75.000-78.000 | -9.000 -7.000 |
| | - Thịt lợn vai | đ/kg | 130.000 | 120.000-130.000 | -10.000 |
| | - Thịt mỡ sấn | đ/kg | 130.000 | 120.000-130.000 | -10.000 |
| | - Thịt ba chỉ | đ/kg | 150.000 | 140.000 | -10.000 |
| | - Thịt chân giò | đ/kg | 140.000 | 110.000-120.000 | -30.000 -20.000 |
| | - Sườn lợn | đ/kg | 160.000 | 150.000 | -10.000 |
| | - Thịt bò bắp giòn | đ/kg | 300.000 | 300.000 | |
| | - Thịt bò thăn | đ/kg | 280.000 | 280.000 | |
| | - Cá chép (Nuôi) | đ/kg | 65.000 | 50.000-60.000 | -15.000 -10.000 |
| | - Cá quả | đ/kg | 90.000 | 90.000 | |
| | - Gà giò | đ/kg | 150.000 | 140.000 | -10.000 |
| | - Gà Sống Thiên | đ/kg | 170.000 | 150.000-160.000 | -20.000 -10.000 |
| 17 | Rau, củ, quả các loại | | | | |
| | - Bắp cải | đ/kg | 15.000 | 5.000 | -10.000 |
| | - Su hào | đ/kg | 15.000 | 5.000 | -10.000 |

| | | | | | |
|-----------|-----------------------------------|-------|-------------------|-------------------|------------------|
| | - Cà rốt | đ/kg | 15.000 | 10.000- 12.000 | -5.000 -2.000 |
| | - Khoai tây | đ/kg | 15.000 | 10.000 | -5.000 |
| | - Cà chua | đ/kg | 12.000- 13.000 | 3.000- 5.000 | -9.000 -8.000 |
| | - Rau cải ngồng | đ/kg | 10.000 | 8.000 10.000 | -2.000 |
| | - Chuối tiêu chín | đ/quả | 1.000 | 1.000 | |
| | - Chuối tiêu xanh | đ/quả | 3.000 | 3.000 | |
| | - Cam sành | đ/kg | 10.000 15.000 | 10.000 15.000 | |
| | - Thanh long | đ/kg | 35.000 | 35.000 | |
| 18 | Thức ăn chăn nuôi tổng hợp | | | | |
| | - Cám gà | đ/kg | 7.000 | 7.000 | |
| | - Cám Lợn | đ/kg | 10.000 | 10.000 | |
| | - Ngô hạt | đ/kg | 8.000 | 8.000 | |